

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỚN

TỔ NGŨ VĂN

MÔN NGŨ VĂN KHỐI 9

Văn bản: **BÀI THƠ VỀ TIẾU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH**

(Phạm Tiến Duật)

I. Đọc - hiểu chú thích:

1. Tác giả:

- Phạm Tiến Duật (1941- 2007), quê Phú Thọ.
- Là nhà thơ trẻ thời chống Mỹ, có giọng điệu sôi nổi, trẻ trung, hồn nhiên, tinh nghịch mà sâu sắc.

2. Tác phẩm:

- *Hoàn cảnh sáng tác* : Năm 1969
- *Xuất xứ*: rút từ tập "Vầng trăng quầng lửa"- chùm thơ được giải nhất cuộc thi thơ của báo văn nghệ năm 1969 - 1970

II. Đọc - hiểu văn bản:

1. Những chiếc xe không kính - một hình ảnh độc đáo:

- Xe không có: kính, đèn, mui, thùng xe có xước
- * Hình ảnh thực -> "*trần trụi*", *độc đáo*.
- Nguyên nhân: bom giạt, bom rung
- * Giọng thơ ngang tàng, tinh nghịch
- > *Hiện thực khốc liệt của chiến tranh.*

1. Hình ảnh những chiến sĩ lái xe:

a. Khó khăn:

- ...gió vào xoa mắt đắng
- bụi phun tóc trắng...
- mưa tuôn mưa xối...
- * Hình ảnh thực, sinh động.
- > khó khăn, hiểm nguy chồng chất.

b. Tư thế và tâm thế của người lính lái xe:

- Ung dung, tự tin.
- *Nhìn*: Đất, trời, nhìn thẳng.
- *Nhìn thấy*: Gió, con đường, cánh chim, sao trời
- * *Điệp ngữ, so sánh, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác*
- > hiện lên tư thế ung dung, hiên ngang, tự tin, chủ động.
- " Không có kính....ừ thì...",
- "Chưa cần....."

* Giọng điệu, sôi nổi, ngang tàng.

-> bất chấp khó khăn gian khổ, chấp nhận , rất thoải mái.

=> Lạc quan, yêu đời, coi thường hiểm nguy, ... ngang tàng, mang đậm chất lính.

- Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi

-> Những người lính gặp nhau trong hoàn cảnh chiến tranh đã trở thành đồng đội của nhau

- Bếp Hoàng Cầm

- Chung bát đĩa...gia đình đầy

-> Hạnh phúc, ấm cúng.

=> Tình đồng đội trong chiến đấu, sôi nổi, trẻ trung, đậm chất lính...

- Những chiếc xe không kính >< Hình ảnh trái tim.

- Ba cái không (không kính , không đèn, không mui xe)>< Một cái có (có một trái tim)

* Hình ảnh hoán dụ "trái tim"

-> thể hiện ý chí kiên cường, sức mạnh quyết tâm sắt đá của người lính, quyết tâm chiến đấu vì Miền Nam thân yêu.

=> Tình yêu nước nồng nàn, ý chí, khát vọng thống nhất đất nước.

III. Ghi nhớ: (SGK/133)

IV. Luyện tập:

TỔNG KẾT TỪ VỰNG (tiếp)

(Sự phát triển của từ vựng, từ mượn, trau dồi vốn từ)

I. Sự phát triển của từ vựng:

1. Hoàn thành sơ đồ: (SGK)

- Các cách phát triển từ vựng:

+ Phát triển nghĩa của từ ngữ: thêm nghĩa, chuyển nghĩa

+ Phát triển số lượng từ ngữ: tạo từ mới, mượn từ

2. Bài tập: (SGK)

Câu 2 : - Phát triển nghĩa của từ: (dưa) chuột, (con) chuột (một bộ phận của máy tính)

- Tạo từ ngữ mới: rừng phòng hộ, sách đỏ, xe đạp điện...
- Mượn tiếng nước ngoài: in-tơ-nét, SART (bệnh dịch)

Câu 3: Không. Vì mọi ngôn ngữ của nhân loại đều phát triển từ vựng theo tất cả những cách thức đã nêu ở sơ đồ trên. Vì nếu không có sự phát triển nghĩa thì sẽ không đáp ứng được nhu cầu giao tiếp ngày càng tăng của con người

II. Từ mượn:

1. Lý thuyết: Là những từ mượn tiếng nước ngoài để biểu thị những sự vật, h.tượng mà tiếng Việt chưa có từ thích hợp để biểu thị

2. Bài tập: (SGK)

Câu 2: Chọn nhận định C

Câu 3.

- Nhóm từ **săm, lớp ...** tuy là vay mượn nhưng đã được Việt hoá hoàn toàn, về âm, nghĩa được dùng giống như từ thuần Việt (như trâu, bò...)
- Nhóm từ **axít, ra-di-ô...** là những từ vay mượn chưa được Việt hoá, phát âm khó hơn từ thuần Việt.

III. Từ Hán Việt:

1. Lý thuyết: Từ Hán Việt là từ mượn của tiếng Hán được phát âm và dùng theo cách dùng của người Việt.

2. Bài tập (SGK).

Câu 2: Chọn nhận định b

IV. Thuật ngữ và biệt ngữ xã hội:

1. Lý thuyết:

- **Thuật ngữ:** là những từ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ và được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ.
- **Biệt ngữ xã hội:** Là những từ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

2. Bài tập:

Câu 2: Vai trò thuật ngữ:

Nhu cầu giao tiếp và nhận thức của mọi người về những vấn đề khoa học, công nghệ tăng lên thì thuật ngữ ngày càng trở nên quan trọng.

Câu 3 : Biệt ngữ xã hội:

- một vé (một trăm USD)
- sập tiệm, nhìn đều, đầu gấu...

V. Trau dồi vốn từ:

1. Lý thuyết :

Hình thức trau dồi vốn từ:

- Nắm vững nghĩa của từ và cách dùng từ
- Rèn luyện để làm tăng vốn từ (*tra từ điển, học hỏi trong cuộc sống, ghi chép*)

2. Bài tập:

Câu 2: Giải thích nghĩa của từ

- **Bách khoa toàn thư:** từ điển bách khoa, ghi đầy đủ tri thức của các ngành
- **Bảo hộ mậu dịch:** (chính sách) bảo vệ sản xuất trong nước chống lại sự cạnh tranh của h.hoá nước ngoài trên thị trường nước mình
- **Dự thảo:** thảo ra để đưa thông qua (Động từ); bản thảo để đưa thông qua (Danh từ)
- **Đại sứ quán:** cơ quan đại diện chính thức và toàn diện của một n.nước ở nước ngoài do một đại sứ đặc mệnh toàn quyền đứng đầu
- **Hậu duệ:** con cháu người đã chết
- **Khẩu khí:** Khí phách con người toát ra từ lời nói
- **Môi sinh:** môi trng của sinh vật

Câu 3: Sửa lỗi

- a. Sai từ **béo bố** = **béo bỏ** (mang lại nhiều lợi nhuận)
- b. Sai từ **đạm bạc** = **tệ bạc** (không nhớ gì ơn nghĩa)
- c. Sai từ **tấp nập** = **tới tấp** (liên tiếp, dồn dập)

TỔNG KẾT TỪ VỰNG(TT)

(Từ tượng thanh, từ tượng hình, một số phép tu từ từ từ vựng)

I. Từ tượng thanh và từ tượng hình:

1. Lý thuyết:

- Từ tượng thanh: là những từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, con người.

Ví dụ: hu hu, sột soạt...

- Từ tượng hình: là những từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật

Ví dụ: vật vã, móm mém..

2. Bài tập: (Sgk)

Câu 2: Mèo, bò, tắc kè, tu hú, bìm bịp

Câu 3:

- Từ tượng hình: Lốm đốm, lê thê, loáng thoáng, lồ lộ

-> M.tả đám mây cụ thể s.động

II. Một số phép tu từ từ vựng:

1. Bảng hệ thống :

* Bảng hệ thống hóa:

STT	Phép tu từ	Khái niệm	Ví dụ
1	So sánh	Là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự việc khác có nét tương đồng làm tăng sức gợi hình gợi cảm	- <i>Hồ Gươm như một chiếc gương hình bầu dục khổng lồ.</i>
2	Ẩn dụ	- Là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm (ẩn dụ - so sánh ngầm)	- Ngày ngày mặt trời đi qua ... <i>Thấy một mặt trời trong lăng...</i>
3	Nhân	Là gọi tên hoặc tả con vật, đồ vật, cây cối bằng những từ ngữ vốn dùng để gọi hoặc tả người.	<i>Đêm thở sao lùa nước Hạ Long</i>
4	Hoán dụ	Là dùng tên sự vật, hiện tượng này gọi thay cho tên sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi để tăng sức biểu cảm.	- <i>áo nâu</i> liên với <i>áo xanh</i> <i>Nông thôn</i> cùng với <i>thị thành</i> đứng lên
5	Nói quá	Là phóng đại qui mô tính chất của sự vật hiện tượng.. để gây ấn tượng tăng sức biểu cảm.	- Bao giờ <i>rau diếp</i> làm <i>đình</i> <i>Gỗ lim</i> ăn <i>ghém</i> thì mình lấy ta
6	Nói giảm, nói tránh	Là cách nói tế nhị, uyển chuyển tránh gây cảm giác quá đau buồn ghê sợ nặng nề, tránh thô tục thiếu lịch sự.	Bà về năm ấy làng treo lưới Biến động hòn mê giặc bắn vào

STT	Phép tu từ	Khái niệm	Ví dụ
7	Điệp ngữ	Là lặp lại từ ngữ hoặc kiểu câu làm tăng giá trị cho lời văn.	Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy/ Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
8	Chơi chữ	là lợi dụng đặc sắc về âm nghĩa của từ để tạo sắc thái dí dỏm hài hước làm cho câu văn hấp dẫn và thú vị.	Trăng bao nhiêu tuổi trăng già <i>Núi</i> bao nhiêu tuổi gọi là <i>núi non</i>

2. Bài tập

Câu 2 :

a. Ẩn dụ: Hoa, cánh: chỉ Thuý Kiều và cuộc đời của nàng, lá, cây chỉ gia đình của Kiều và cuộc sống của họ.

=> *Kiều bán mình để cứu gia đình.*

b. So sánh: tiếng đàn với tiếng hạc, suối, gió thoảng, trời mưa.

c. Nói quá: kh.hoạ sắc đẹp có 1 không hai..

d. Nói quá: về khoảng cách xa giữa Thúy Kiều và Thúc Sinh.

e. Chơi chữ: Tài - tai..

Câu 3:

a. Điệp từ “*còn*” và từ “*say sưa*” đa nghĩa bộc lộ tình cảm mạnh mẽ, kín đáo của chàng trai

b. Phép nói quá: diễn tả sự lớn mạnh của nghĩa quân Lam Sơn

c. So sánh: miêu tả sắc nét sinh động âm thanh tiếng suối và cánh rừng dưới đêm trăng.

d. Phép nhân hoá: tự nhiên sống động gần gũi với con người.

e. ẩn dụ: thể hiện sự gắn bó của đứa con với người mẹ.

NGHỊ LUẬN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I. Tìm hiểu bài:

1. Tìm hiểu yếu tố nghị luận trong văn bản tự sự:

VD: (Sgk/137)

*** Đoạn a:** Đối thoại của ông giáo với chính mình

- **Luận điểm:** Nếu ta không cố tìm mà hiểu những người xung quanh thì ta không thể hiểu được họ.

-> *Nêu vấn đề*

- **Luận cứ:**

+ Vợ tôi không quá khổ.

+ Khi người ta chân đau.

+ Khi người ai được nữa.

+ Vì cái bảnlắp mắt.

-> *Phát triển vấn đề*

- Tôi biết vậy, nên tôi chỉ buồn chứ không nổi giận

-> *Kết thúc vấn đề*

=> Thuyết phục người đọc, đồng tình với suy nghĩ của mình, cảm thông cho người vợ của mình.

*** Đoạn b:** Đối thoại giữa Thúy Kiều và Hoạn Thư

- Thuý Kiều lập luận:

- + Xưa nay đàn bà có mấy ng ghê gớm, cay nghiệt như mụ.
- + Xưa nay, càng cay nghiệt thì càng chuốc lấy oan trái.

- Hoạn Thư lập luận:

- + Tôi là đàn bà, ghen tuông là chuyện thường tình....
- + Tôi cũng đối xử rất tốt với cô
- + Tôi với cô đều sống trong cảnh chồng chung
- + Tôi chỉ trông vào sự khoan dung, rộng lượng của cô.

2. Dấu hiệu và đặc điểm của yếu tố nghị luận trong văn bản tự sự:

- **Các loại câu:** khẳng định, phủ định, câu ghép có cặp từ hô ứng: nếu...thì; không những...mà còn; càngcàng.
- **Các từ lập luận:** Tại sao, thật vậy, tuy thế, trước hết, sau cùng, nói chung, tóm lại.
- Các cuộc đối thoại với các nhận xét, phán đoán, các lí lẽ

-> Câu chuyện thêm phần triết lí

II. Ghi nhớ: (SGK/138)

III. Luyện tập: (SGK/139)

PHIẾU HỌC TẬP

Hoạt động 1: HƯỚNG DẪN ĐỌC VĂN BẢN

BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

1. So sánh điểm giống và khác nhau về hình ảnh người lính trong 2 bài thơ “Đồng chí” và “ Bài thơ về tiểu đội xe không kính”

Voi uống nước, nước sông phải cạn.

[illegible]

Hoạt động 2: THỰC HÀNH TẬP LÀM VĂN

Đóng vai người lính kể lại văn bản “ Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật. (Có sử dụng yếu tố miêu tả , biểu cảm, đối thoại...)

[illegible]